



Tập đoàn Bảo Việt

Các báo cáo Tài chính riêng cho giai đoạn
03 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO GIAI ĐOẠN 03 THÁNG VÀ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4- 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6- 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.203.250.582.418	5.808.051.586.311
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.707.341.698.658	851.018.126.099
111	1. Tiền		147.841.698.658	667.518.126.099
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.559.500.000.000	183.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	2.179.895.515.504	3.740.108.825.556
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.314.484.042.485	1.206.045.137.574
131	1. Phải thu khách hàng	7	302.674.316.073	240.884.671.205
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	1.001.469.552.029	963.674.281.695
135	3. Các khoản phải thu khác		10.340.174.383	1.486.184.674
140	IV. Hàng tồn kho		12.124.000	124.195.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.517.201.771	10.755.302.082
151	1. Chi phí chờ phân bổ		1.517.201.771	9.731.061.326
158	2. Tạm ứng cho nhân viên		-	1.024.240.756
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.251.192.032.430	6.961.614.519.573
220	I. Tài sản cố định		520.216.887.272	541.575.089.338
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	378.487.996.861	416.841.869.075
222	Nguyên giá		486.053.222.105	482.804.367.823
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(107.565.225.244)	(65.962.498.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	68.168.814.407	76.543.748.096
228	Nguyên giá		112.325.402.142	112.314.067.142
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(44.156.587.735)	(35.770.319.046)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	73.560.076.004	48.189.472.167
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	5.719.318.778.716	6.420.039.430.235
251	1. Đầu tư vào công ty con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt		4.765.481.388.414	4.710.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		257.269.440.000	252.769.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.562.797.533.529	1.797.126.521.875
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(866.229.583.227)	(340.337.920.054)
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.656.366.442	-
	1. Tài sản dài hạn khác		11.656.366.442	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.454.442.614.848	12.769.666.105.884


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

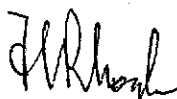
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.274.759.616.333	2.259.606.670.990
310	I. Nợ ngắn hạn		1.253.418.040.195	2.238.341.837.984
312	1. Phải trả người bán	13	4.891.496.797	18.193.339.752
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	(49.731.431.620)	(398.325.815)
315	3. Phải trả người lao động	15	28.950.755.882	20.258.970.199
317	4. Phải trả các bên liên quan	16	1.231.210.040.305	1.478.528.417.057
318	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	13.421.307.629	699.740.971.337
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	24.675.871.202	22.018.465.454
330	II. Nợ dài hạn		21.341.576.138	21.264.833.006
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		21.341.576.138	21.264.833.006
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.179.682.998.515	10.510.059.434.894
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	11.179.682.998.515	10.510.059.434.894
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.267.090.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.076.807.671.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.190.636.277.318	1.166.160.973.697
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.454.442.614.848	12.769.666.105.884

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Đô la Mỹ (USD)	873,52	1.743.596,40




Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính




Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	20	541.121.099.314	1.516.827.365.976	290.494.870.383	1.210.238.783.745
22	2. Chi phí tài chính	21	(388.783.044.085)	(528.537.603.902)	(49.760.844.231)	(198.841.308.054)
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính		152.338.055.229	988.289.762.074	240.734.026.152	1.011.397.475.691
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(16.985.934.394)	(171.192.266.575)	(66.595.641.029)	(158.116.554.023)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.352.120.835	817.097.495.499	174.138.385.123	853.280.921.668
31	6. Thu nhập khác		24.801.747.165	73.947.465.192	28.116.522.773	48.323.388.110
32	7. Chi phí khác		(9.452.751.789)	(31.707.710.557)	(12.235.328.575)	(14.476.993.530)
40	8. Lợi nhuận khác	23	15.348.995.376	42.239.754.635	15.881.194.198	33.846.394.580
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		150.701.116.211	859.337.250.134	190.019.579.321	887.127.316.248
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	48.179.351.709	-	(1.129.809.628)	(35.059.086.140)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		198.880.467.920	859.337.250.134	188.889.769.693	852.068.230.108

Thanh

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Phong

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

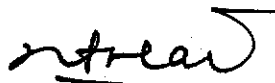
Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.063.588.469.075	696.984.803.846
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(55.944.164.127)	(40.474.620.973)
05	3. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(56.182.645.963)	(111.288.125.756)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		107.808.484.995	91.685.400.268
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.452.135.352)	(7.781.663.960)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		997.818.008.628	629.125.793.425
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(31.595.142.219)	(123.303.077.063)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		18.027.273	-
25	3. Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác		(4.481.526.589.575)	(6.632.078.176.263)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		6.133.923.991.174	5.523.798.386.525
29	5. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		54.000.000.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.674.820.286.653	(1.231.582.866.801)

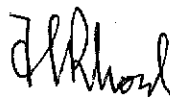
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	1.878.886.590.000
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(816.321.876.360)	(630.329.265.500)
39	3. Tiền thu của các cổ đông chờ tăng vốn		-	188.350.073.855
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(816.321.876.360)	1.436.907.398.355
50	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		1.856.316.418.921	834.450.324.979
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		851.018.126.099	16.530.312.670
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.153.638	37.488.450
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.707.341.698.658	851.018.126.099

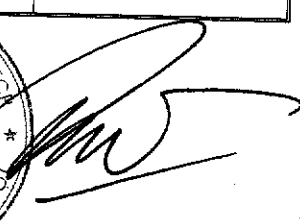


Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính




Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17%
<i>Bộ Tài chính</i>	482.509.800	70,91%
<i>HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited</i>	122.509.091	18,00%
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước</i>	22.154.400	3,26%
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Các Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Qué Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>		<i>Địa chỉ</i>	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt		71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Năm tài chính 2011 là năm đầu tiên áp dụng Thông tư 210 nên Tập đoàn quyết định thực hiện trình bày và bổ sung thêm các thuyết minh cần thiết trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Đối với các báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn vẫn tạm thời áp dụng các hướng dẫn kế toán như các năm trước.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.3 Đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

Đầu tư vào quỹ BVF1

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVF1.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 12.1.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng do Ban Điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{ngày 31/12/2011} \end{array} \right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số dự phòng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn không bao gồm số dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản ủy thác đầu tư tại Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Lợi ích nhân viên*Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)***Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(tiếp theo)**4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(tiếp theo)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp(tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.12 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng các hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá theo CMKTVN số 10.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Xử lý kế toán theo VAS 10</u>	<u>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</u>
Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong giai đoạn tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> ☞ Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. ☞ Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 trong năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)	631.940.600	830.825.704
Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt	610.139.935	721.861.569
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	21.800.665	108.964.135
Tiền gửi ngân hàng	147.209.758.058	666.687.300.395
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ), gồm các nguồn:	147.191.564.383	666.051.253.350
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	26.119.735.566	665.779.662.919
<i>Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ</i>	120.990.831.827	146.417.440
<i>Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt</i>	80.996.990	99.432.498
<i>Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại</i>	-	25.740.493
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	18.193.675	636.047.045
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	18.193.675	636.047.045
Các khoản tương đương tiền (*)	2.559.500.000.000	183.500.000.000
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	2.559.500.000.000	124.000.000.000
Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	-	27.000.000.000
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	-	32.500.000.000
	2.707.341.698.658	851.018.126.099

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá 3 tháng và có lãi suất từ 6%/năm đến 14%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các TCTD (VNĐ) (*)		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	1.734.000.000.000	3.118.006.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	154.600.000.000	483.529.105.556
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	52.000.000.000	106.200.000.000
	1.940.600.000.000	3.707.735.105.556
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (USD) quy VNĐ (*)		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	-	32.373.720.000
	-	32.373.720.000
Trái phiếu		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	239.295.515.504	-
	239.295.515.504	-
Tổng đầu tư ngắn hạn	2.179.895.515.504	3.740.108.825.556

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD có thời gian đáo hạn không quá một năm và có lãi suất dao động từ 13,8%/năm đến 14%/năm đối với VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Lãi phải thu từ:		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	172.631.569.664	163.777.164.785
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	90.653.484.474	60.177.019.242
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	23.389.261.935	16.529.653.845
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	-	400.833.333
Phải thu Ngân hàng TMCP Bắc Á	16.000.000.000	-
	<u>302.674.316.073</u>	<u>240.884.671.205</u>

8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Phải thu Bảo Việt Nhân thọ	554.990.151.601	612.634.690.349
Phải thu Bảo hiểm Bảo Việt	358.359.246.760	318.148.907.505
Phải thu Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	9.906.275.281	23.583.899.190
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	15.704.205.783	4.915.901.362
Phải thu Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	1.260.000	1.260.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	8.172.325.640	-
Phải thu Ngân hàng TMCP Bảo Việt	54.336.086.964	4.389.623.289
	<u>1.001.469.552.029</u>	<u>963.674.281.695</u>

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 31/12/2010	307.526.103.620	11.294.299.639	98.780.779.629	65.145.204.935	57.980.000	482.804.367.823
Tăng do đầu tư, mua sắm mới Thanh lý trong kỳ	-	-	1.898.721.825	2.436.477.725	-	4.335.199.550
	-	-	-	1.086.345.268	-	1.086.345.268
Tại ngày 31/12/2011	307.526.103.620	11.294.299.639	100.679.501.454	66.495.337.392	57.980.000	486.053.222.105
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31/12/2010	16.906.369.625	2.646.425.339	13.027.676.903	33.328.636.841	53.390.040	65.962.498.748
Khấu hao trong kỳ Thanh lý trong kỳ	12.201.654.769	1.758.047.168	19.321.355.971	9.403.423.896	4.589.960	42.689.071.764
	-	-	-	1.086.345.268	-	1.086.345.268
Tại ngày 31/12/2011	29.108.024.394	4.404.472.507	32.349.032.874	41.645.715.469	57.980.000	107.565.225.244
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31/12/2010	290.619.733.995	8.647.874.300	85.753.102.726	31.816.568.094	4.589.960	416.841.869.075
Tại ngày 31/12/2011	278.418.079.226	6.889.827.132	68.330.468.580	24.849.621.923	-	378.487.996.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm tin học VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Tại ngày 31/12/2010	63.135.267.200	49.178.799.942	112.314.067.142
Tăng trong kỳ	-	11.335.000	11.335.000
Tại ngày 31/12/2011	<u>63.135.267.200</u>	<u>49.190.134.942</u>	<u>112.325.402.142</u>
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 31/12/2010	12.180.610.240	23.589.708.806	35.770.319.046
Khấu hao trong kỳ	1.708.119.865	6.678.148.824	8.386.268.689
Tại ngày 31/12/2011	<u>13.888.730.105</u>	<u>30.267.857.630</u>	<u>44.156.587.735</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31/12/2010	<u>50.954.656.960</u>	<u>25.589.091.136</u>	<u>76.543.748.096</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>49.246.537.095</u>	<u>18.922.277.312</u>	<u>68.168.814.407</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Các công trình đang được Ban quản lý dự án các công trình Bảo Việt quản lý VNĐ	Các phần mềm đang được triển khai xây dựng tại Tập đoàn VNĐ	Công trình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31/12/2010	30.249.426.855	17.455.030.240	485.015.072	48.189.472.167
Chi phí phát sinh trong kỳ	355.191.000	13.737.169.242	17.338.351.817	31.430.712.059
Đưa vào tài sản trong kỳ	-	(3.699.537.302)	-	(3.699.537.302)
Đưa vào chi phí trong kỳ	-	(2.360.570.920)	-	(2.360.570.920)
Tại ngày 31/12/2011	<u>30.604.617.855</u>	<u>25.132.091.260</u>	<u>17.823.366.889</u>	<u>73.560.076.004</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Đầu tư vào công ty con và BVF1		4.765.481.388.414	4.710.481.388.414
Đầu tư vào công ty con	12.1	4.671.291.148.720	4.616.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	12.1	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	257.269.440.000	252.769.440.000
Đầu tư dài hạn khác		1.562.797.533.529	1.797.126.521.875
Trái phiếu	12.3.a	394.936.366.762	632.871.555.108
Tiền gửi có kỳ hạn	12.3.b	202.000.000.000	202.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3.c	965.861.166.767	962.254.966.767
		6.585.548.361.943	6.760.377.350.289
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(866.229.583.227)	(340.337.920.054)
		5.719.318.778.716	6.420.039.430.235

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Bảo Việt Nhân thọ ủy thác đầu tư VNĐ	Bảo Hiểm Bảo Việt ủy thác đầu tư VNĐ	Đầu tư dài hạn của Tập đoàn VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Đầu tư vào công ty con	-	-	4.671.291.148.720	4.671.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	-	-	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	80.269.440.000	-	177.000.000.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác	71.205.200.000	59.872.226.767	1.431.720.106.762	1.562.797.533.529
Trái phiếu	-	-	394.936.366.762	394.936.366.762
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.000.000.000	200.000.000.000	202.000.000.000
Đầu tư khác	71.205.200.000	57.872.226.767	836.783.740.000	965.861.166.767
	151.474.640.000	59.872.226.767	6.374.201.495.176	6.585.548.361.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**12.1 Đầu tư vào các công ty con và BVF1**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Công ty con	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng 12
	12 năm 2011	năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	110.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	4.671.291.148.720	4.616.291.148.720

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV cấp ngày 19 tháng 7 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 7 năm 2014.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp	% trên vốn điều lệ
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	601.214.295.907	60,12%
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	177.000.000.000	175.050.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	9.000.000.000	7.050.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	15.000.000.000	15.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	80.269.440.000	77.719.440.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	12.000.000.000	9.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	29.269.440.000	29.269.440.000
	257.269.440.000	252.769.440.000

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ	%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45%
Liên doanh			
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51%
		257.269.440.000	

Hiện tại, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên kết, liên doanh này.

12.3 Đầu tư dài hạn khác**12.3.a Trái phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Trái phiếu Công ty	350.000.000.000	534.421.421.004
Trái phiếu Chính phủ	44.936.366.762	98.450.134.104
	394.936.366.762	632.871.555.108

Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Chính phủ có lãi suất từ 7,86%/năm đến 12,1%/năm và trái phiếu Công ty có lãi suất từ 9,4%/năm đến 14,05%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**12.3 Đầu tư dài hạn khác**(tiếp theo)**12.3.b Tiền gửi có kỳ hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi dài hạn (VNĐ) tại các TCTD		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	200.000.000.000	200.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000	2.000.000.000
	202.000.000.000	202.000.000.000

Khoản đầu tư vào tiền gửi dài hạn của Tập đoàn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Phát triển Thanh Hóa có lãi suất 10,5%/năm và một hợp đồng tiền gửi tại Quý Phát triển Đà Nẵng có lãi suất 11,3%/năm.

12.3.c Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn của Tập đoàn vào các đơn vị khác không phải là công ty con, liên doanh hay công ty liên kết của Tập đoàn.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	836.783.740.000	833.177.540.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	71.205.200.000	71.205.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	57.872.226.767	57.872.226.767
	965.861.166.767	962.254.966.767

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào BVF1 và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	(553.955.676.820)	(176.919.725.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	(87.649.625.000)	(58.312.000.000)
Dự phòng đầu tư tiền gửi và trái phiếu	(195.406.469.265)	(95.397.026.975)
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của BVF1	(29.217.812.142)	(9.709.168.079)
	(866.229.583.227)	(340.337.920.054)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Lãi tiền gửi nhận trước	1.214.218.979	13.709.361.125
Lãi trái phiếu nhận trước	-	3.032.054.795
Phải trả người bán khác	3.677.277.818	1.451.923.832
	<u>4.891.496.797</u>	<u>18.193.339.752</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.514.758.879	7.577.453.639	8.211.595.697	880.616.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.678.551.267)	7.177.654.108	56.182.645.963	(51.683.543.122)
Tiền thuế đất	-	2.815.744.800	2.815.744.800	-
Các loại thuế khác	765.466.573	9.514.762.574	9.208.734.466	1.071.494.681
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.834.019	1.717.708.072	1.686.076.069	33.466.022
Thuế thu nhập cá nhân	462.745.463	7.083.168.678	6.901.905.307	644.008.834
Thuế thu nhập không thường xuyên	300.887.091	709.885.824	616.753.090	394.019.825
	<u>(398.325.815)</u>	<u>27.085.615.121</u>	<u>76.418.720.926</u>	<u>(49.731.431.620)</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 24.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Quỹ tiền lương còn phải trả	28.950.755.882	20.258.970.199
	<u>28.950.755.882</u>	<u>20.258.970.199</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải trả HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	9.830.357.785	10.423.137.760
Phải trả Bảo Việt Nhân thọ	876.819.962.134	1.089.644.890.232
Phải trả Bảo hiểm Bảo Việt	288.826.866.955	365.293.699.484
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEB A	55.732.853.431	4.881.550.723
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	-	8.285.138.858
	1.231.210.040.305	1.478.528.417.057

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Kinh phí Công đoàn	348.224.573	1.078.649.472
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	79.563.519	190.148.379
Bảo hiểm thất nghiệp	48.467.292	17.901.180
Tiền thu các cổ đông để chuẩn bị tăng vốn điều lệ (*)	-	646.867.673.855
Cổ tức phải trả Bộ Tài chính(**)	-	32.926.573.826
Phải trả các đơn vị về Chương trình 30A (***)	7.789.968.510	14.386.072.248
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuế	2.986.509.120	3.180.775.820
Phải trả phải nộp khác	2.168.574.615	1.093.176.557
	13.421.307.629	699.740.971.337

(*) Đây là khoản tiền các cổ đông hiện hữu nộp để thực hiện quyền mua cổ phiếu nhằm tăng vốn cho Tập đoàn trong tháng 01 năm 2011. Tổng số tiền 646.867.673.855 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi các cổ đông hiện hữu hoàn thành việc thực hiện quyền mua cổ phiếu trong quý 1 năm 2011.

(**) Đây là khoản cổ tức 2008 phải trả Bộ Tài chính mà Tập đoàn đã được chấp thuận để dùng vào việc tăng phần vốn góp của Bộ Tài chính vào vốn điều lệ của Tập đoàn. Số tiền 32.926.573.826 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong quý 1 năm 2011.

(***) Đây là các khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội trong chương trình 30A của Chính phủ.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Chi trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Quỹ khen thưởng	14.600.161.185	6.816.545.841	4.902.040.354	16.514.666.672
Quỹ phúc lợi	7.418.304.269	10.224.818.761	9.481.918.500	8.161.204.530
	22.018.465.454	17.041.364.602	14.383.958.854	24.675.871.202

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 31/12/2010	6.267.090.790.000	3.076.807.671.197	1.166.160.973.697	10.510.059.434.894
Phát hành tăng vốn bổ sung	537.623.550.000	107.524.710.000	-	645.148.260.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	859.337.250.134	859.337.250.134
Chi trả cổ tức năm 2010	-	-	(816.565.720.800)	(816.565.720.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	-	-	(17.041.364.602)	(17.041.364.602)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2010	-	-	(1.254.861.111)	(1.254.861.111)
Số dư tại ngày 31/12/2011	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.190.636.277.318	11.179.682.998.515

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-DHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	187.731.783	4.699.768.880	308.027.250	948.688.305
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	163.887.707.951	573.557.325.328	98.732.056.383	408.931.325.919
Thu nhập từ trái phiếu và repo	30.236.060.514	68.664.291.507	17.017.103.810	64.230.038.578
Cổ tức và lợi nhuận được chia	340.604.785.962	863.406.904.312	170.024.900.198	731.415.531.077
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	170.793	294.433.638	3.409.602.724	3.409.602.724
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.204.642.311	6.204.642.311	1.003.180.018	1.303.597.142
	541.121.099.314	1.516.827.365.976	290.494.870.383	1.210.238.783.745

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư	388.739.994.101	525.891.663.173	49.741.445.144	198.706.707.864
Chi phí tài chính khác	43.049.984	2.645.940.729	19.399.087	134.600.190
	388.783.044.085	528.537.603.902	49.760.844.231	198.841.308.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	7.775.824.842	70.495.431.978	30.975.184.077	58.787.509.243
Chi phí vật liệu quản lý	309.906.276	862.617.761	748.568.045	1.656.281.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.410.150	1.027.136.650	297.435.827	823.257.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(*) (23.275.551.648)	16.879.438.268	14.136.863.659	28.896.391.245
Thuế, phí, lệ phí	35.389.729	2.825.749.800	111.234.615	382.717.389
Chi phí tư vấn, kiểm toán	21.792.240.765	23.610.160.504	14.655.981.992	17.845.250.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.684.255.828	32.959.094.896	35.711.613	32.299.468.904
Chi phí bằng tiền khác	1.347.458.452	22.532.636.718	5.634.661.201	17.425.677.555
	16.985.934.394	171.192.266.575	66.595.641.029	158.116.554.023

(*) Trong Quý IV năm 2011, Tập đoàn đã phân bổ 34.195.902.185 đồng chi phí khấu hao liên quan đến các tài sản cố định do Tập đoàn quản lý cho các công ty con có sử dụng trong năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Thu nhập khác				
Cho thuê văn phòng	24.641.316.221	73.117.326.908	15.828.880.612	35.913.028.904
Thu nhập từ thanh lý Bavina	-	-	12.193.416.456	12.193.416.456
Các khoản thu nhập khác	160.430.944	830.138.284	94.225.705	216.942.750
	24.801.747.165	73.947.465.192	28.116.522.773	48.323.388.110
Chi phí khác				
Chi phí quản lý tòa nhà	7.092.180.869	22.169.485.529	12.215.128.575	14.456.793.530
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung quý IV 2008 và 2009	-	7.177.654.108	-	-
Các khoản chi phí khác	2.360.570.920	2.360.570.920	20.200.000	20.200.000
	9.452.751.789	31.707.710.557	12.235.328.575	14.476.993.530
Lợi nhuận khác	15.348.995.376	42.239.754.635	15.881.194.198	33.846.394.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	150.701.116.211	859.337.250.134	190.019.579.321	887.127.316.248
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(354.960.264.971)	(870.878.992.058)	(185.627.919.378)	(747.018.550.257)
Chi phí khấu hao vượt định mức	-	-	127.578.567	127.578.567
Tổng thu nhập chịu thuế	(204.259.148.760)	(11.541.741.924)	4.519.238.510	140.236.344.558
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	-	-	1.129.809.628	35.059.086.140